

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L62)

CTCP Lilama 69-2

Ngày 31/12/2024	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	12.5%	56.5%

DT thuần 2024
41.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.2 -48.9%

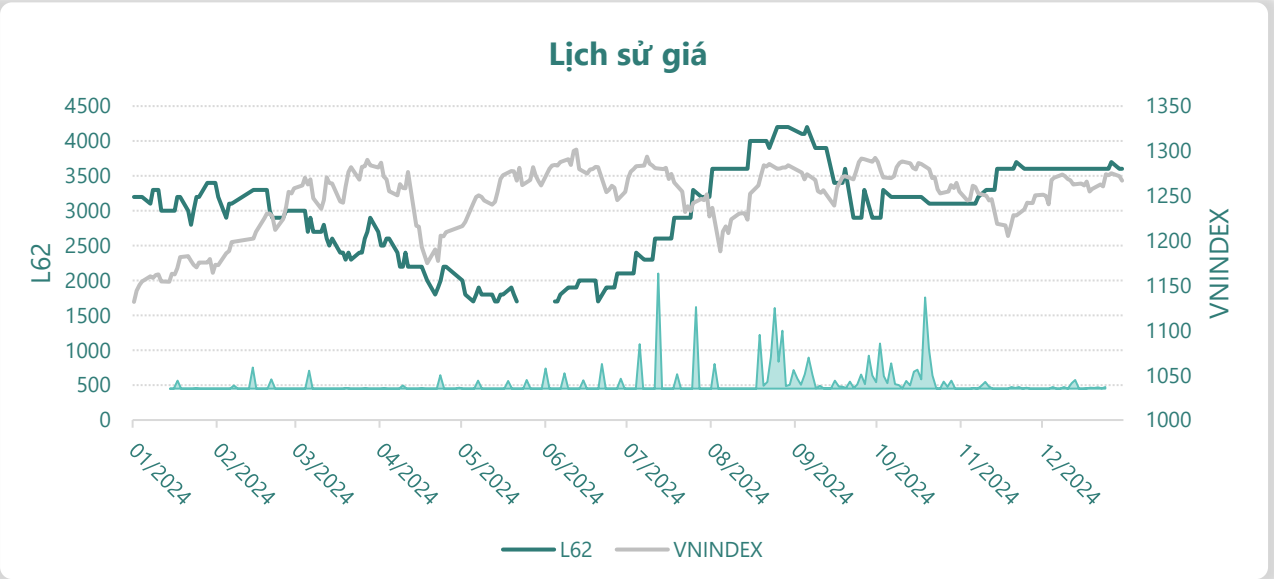
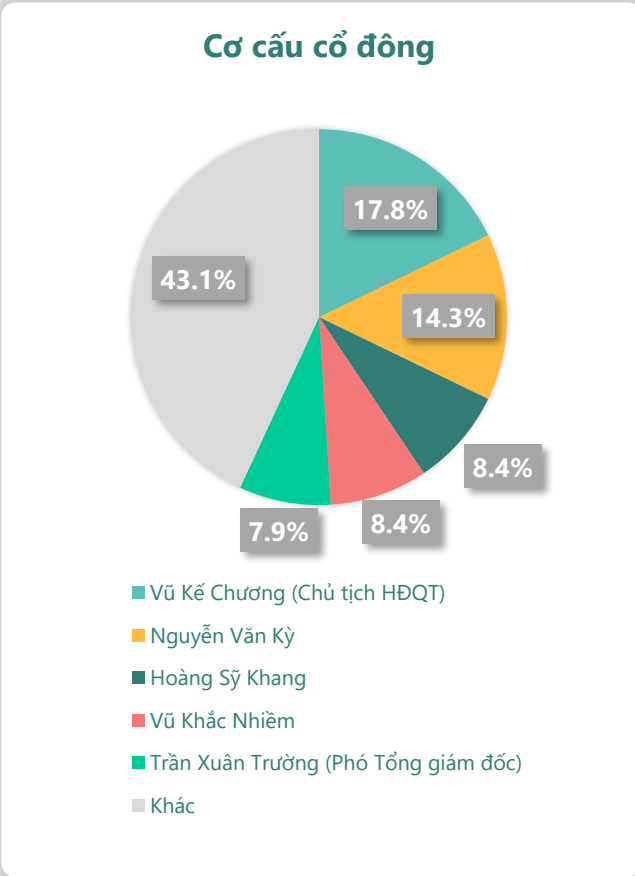
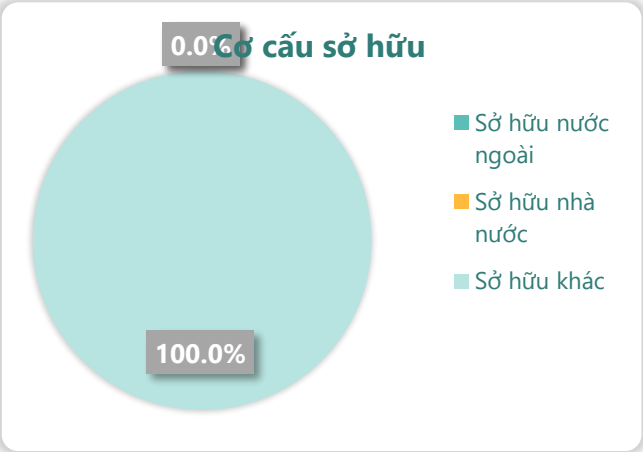
LN thuần 2024
-157
tỷ VNĐ
YoY: ▼83.7 -114%

LN sau thuế 2024
-180
tỷ VNĐ
YoY: ▼77.0 -75.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-311%
YoY: +/-▼ 257%

ROE 2024
149%
YoY: +/-▲ 656%

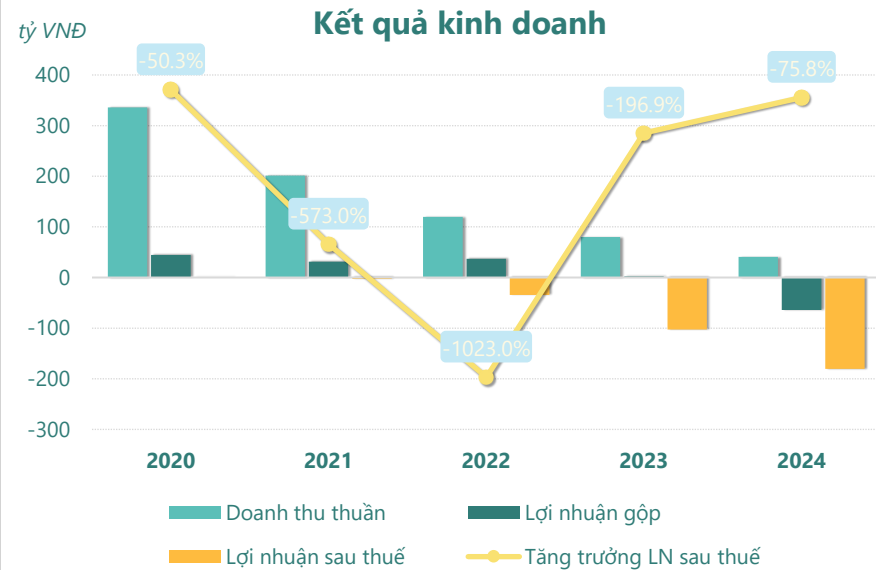
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	8,298,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.59
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **L62** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 48.9%** chỉ còn **40.96** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 75.8%** chỉ còn **-180.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 149% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

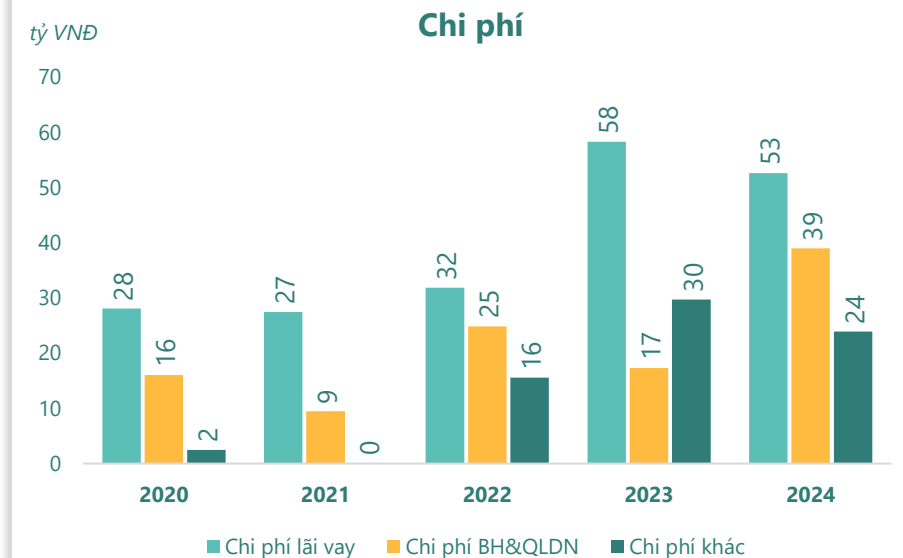
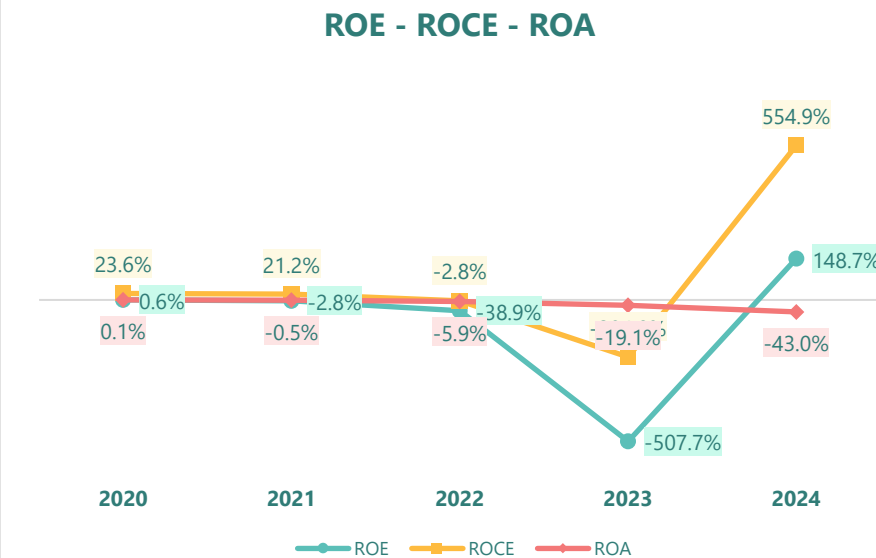
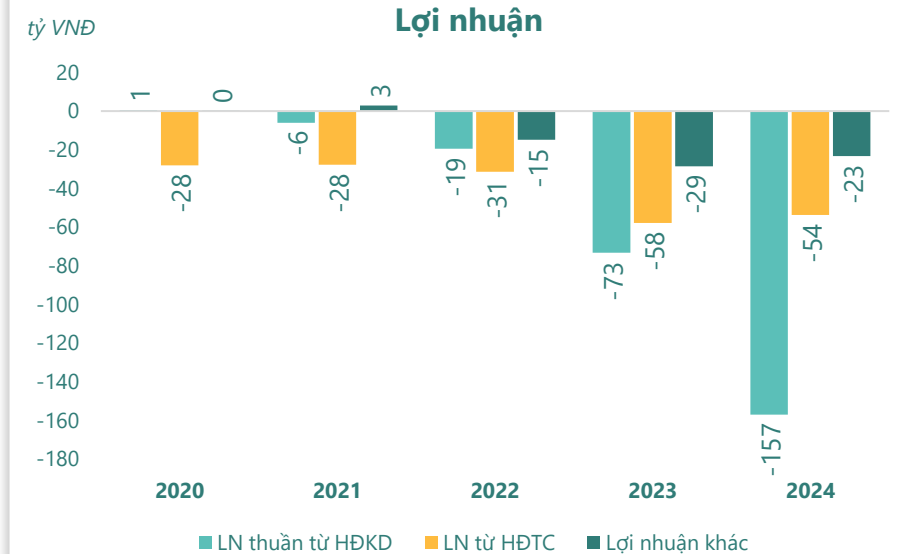
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của L62 năm 2024 giảm đi 83.73 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 157.0 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

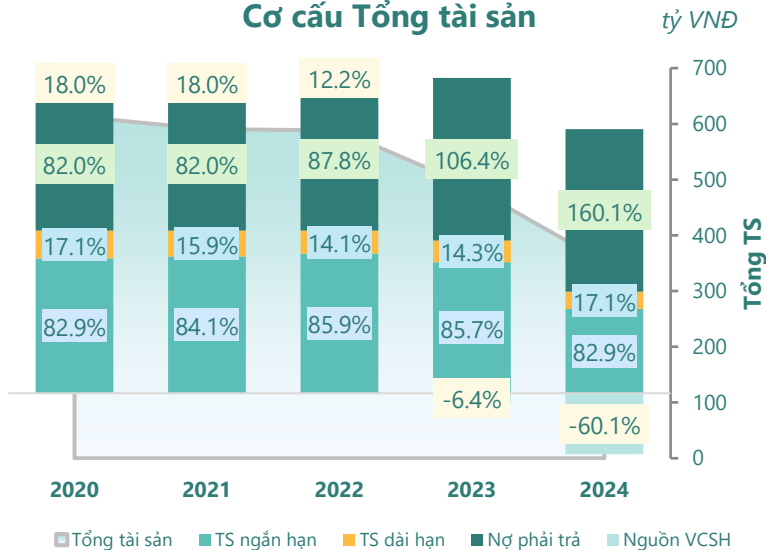
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **52.61** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **38.98** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 23.92** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của L62 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **149%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

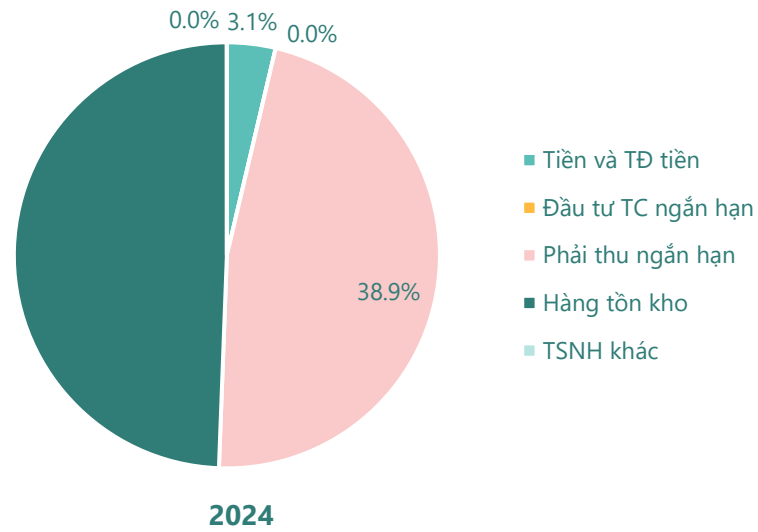
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L62** năm 2024 đạt **351.8** tỷ đồng, giảm **27.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 160%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

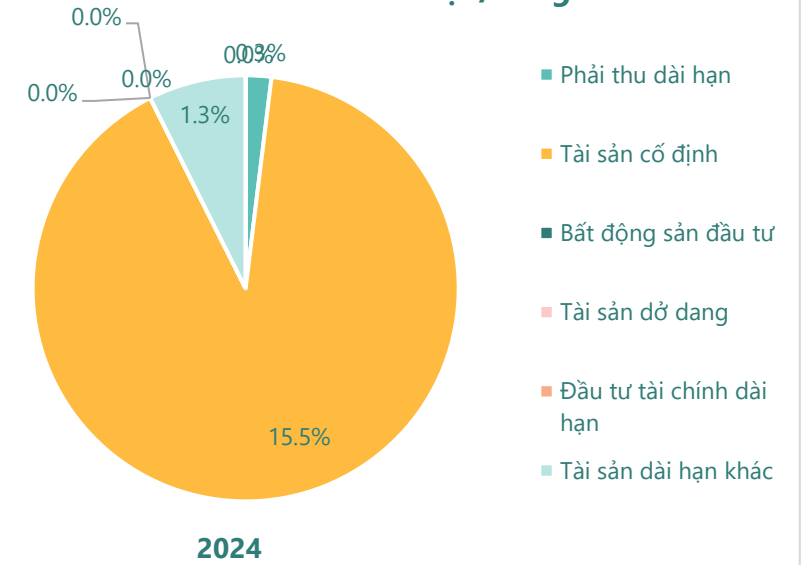
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của L62 năm 2024 giảm **30.1%** so với năm trước, đạt **291.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 38.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

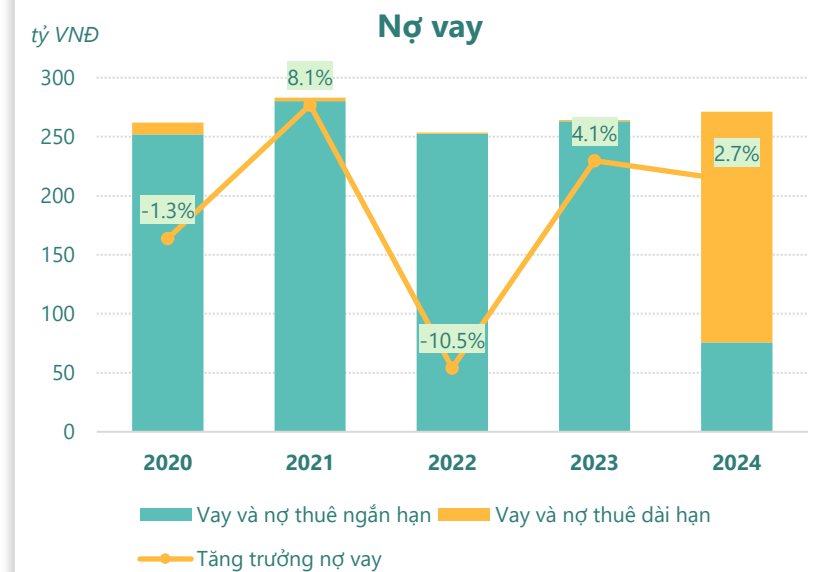
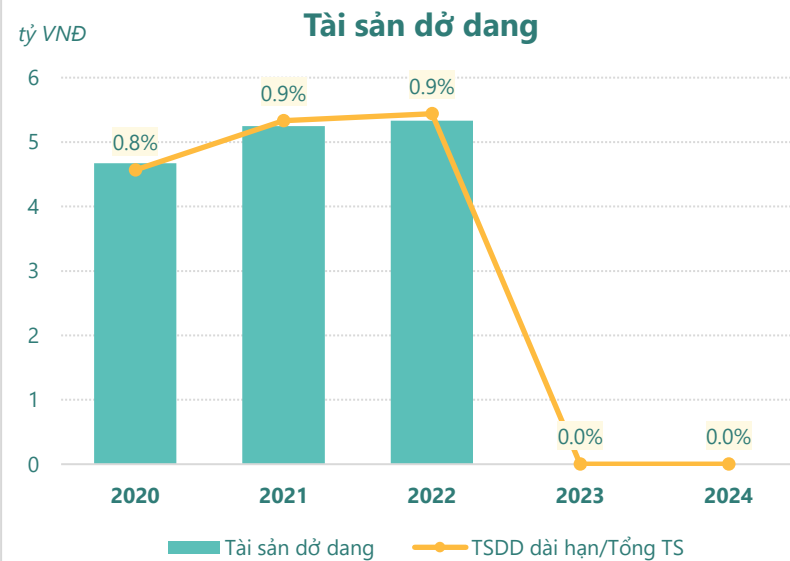
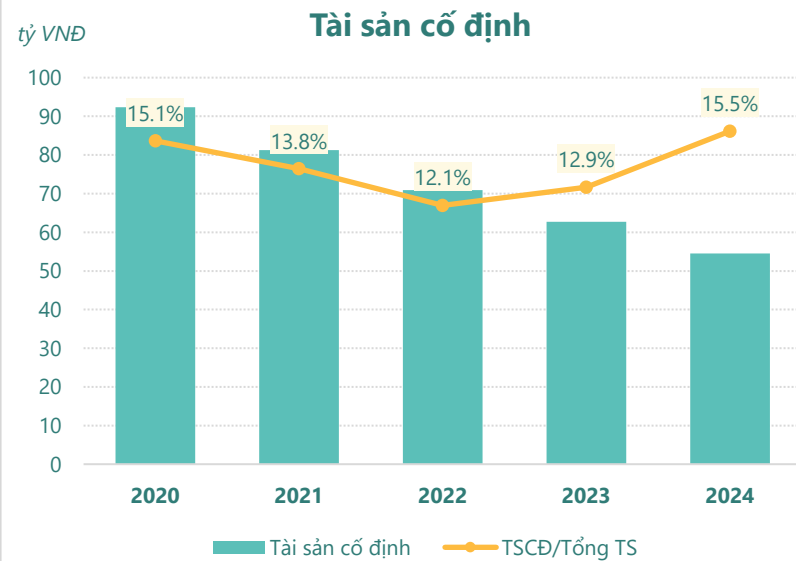
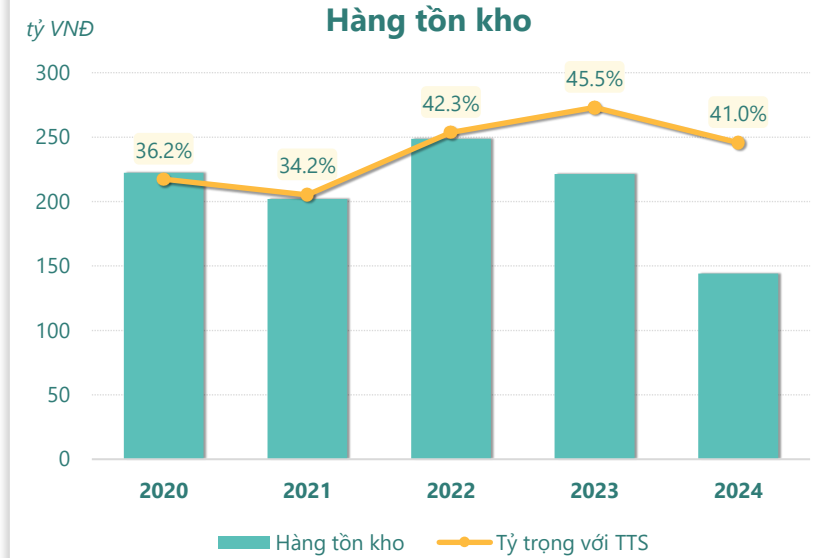
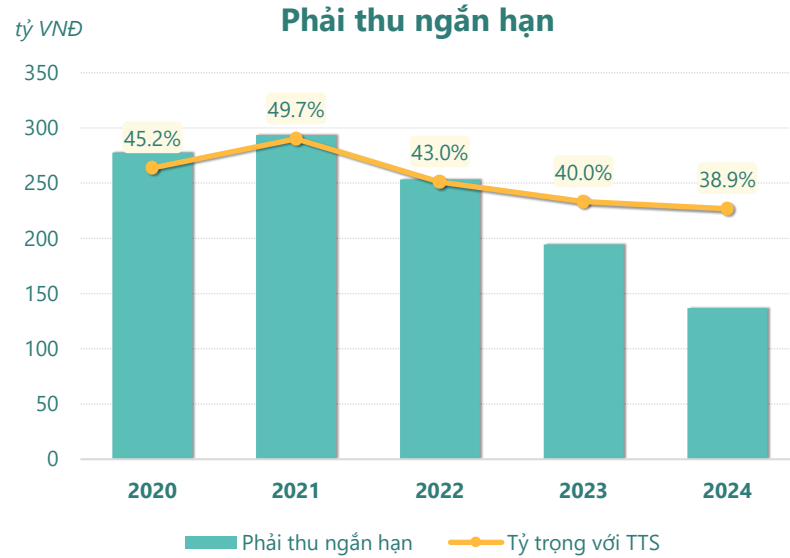
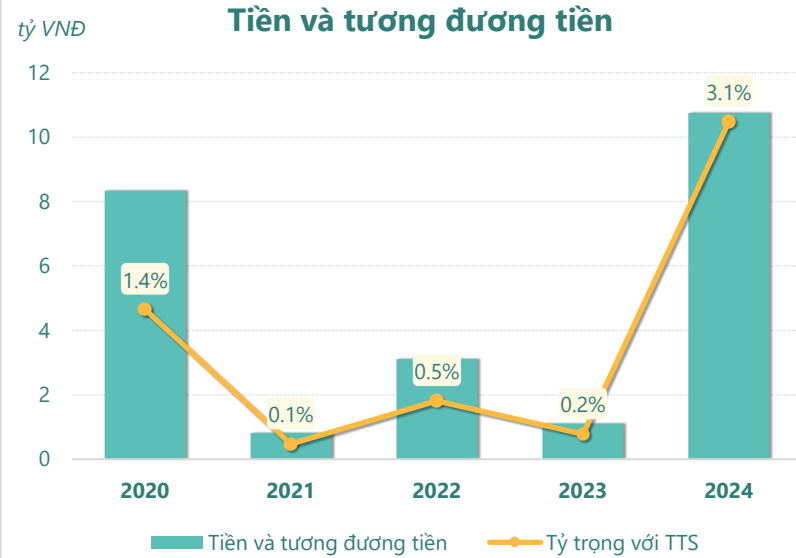
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



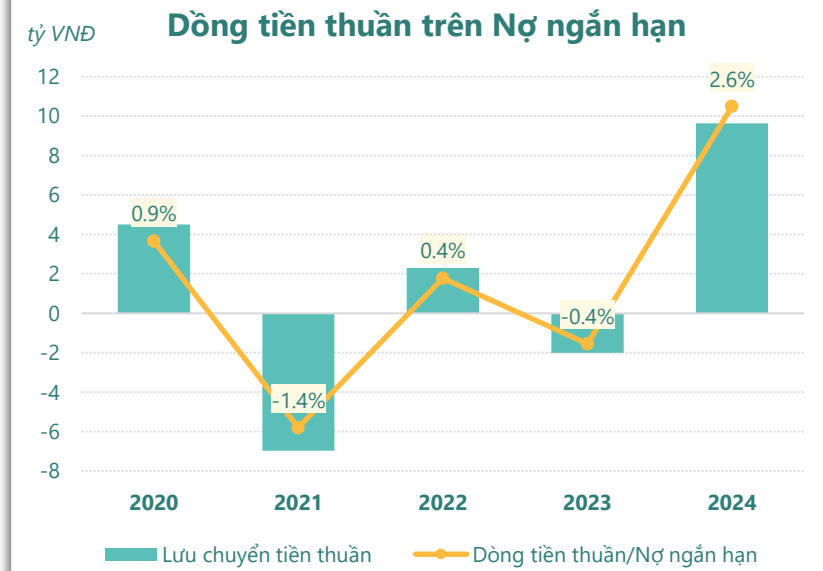
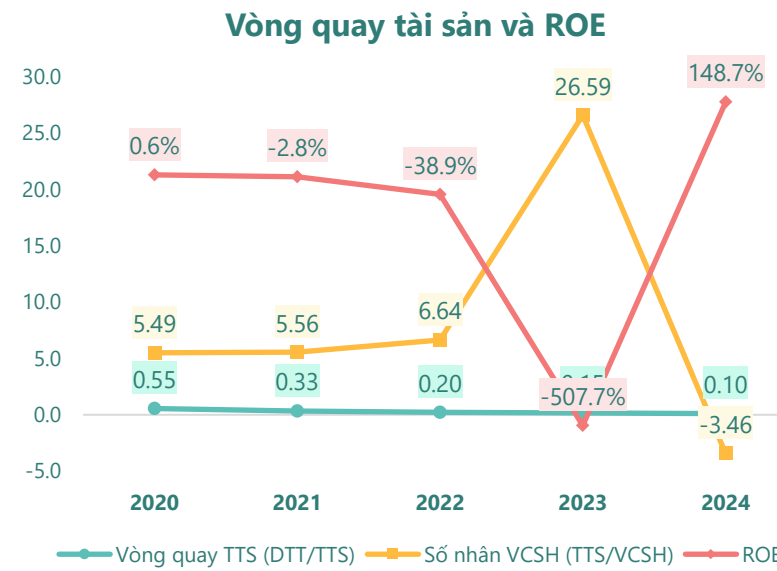
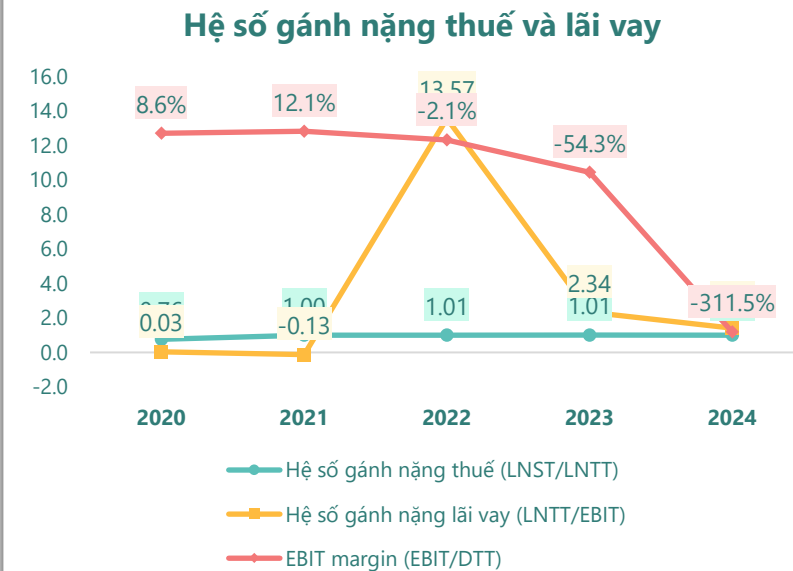
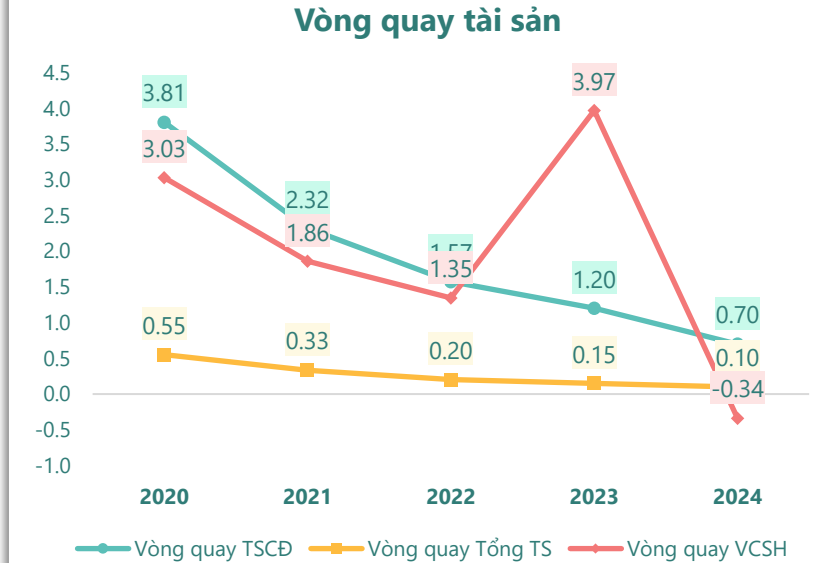
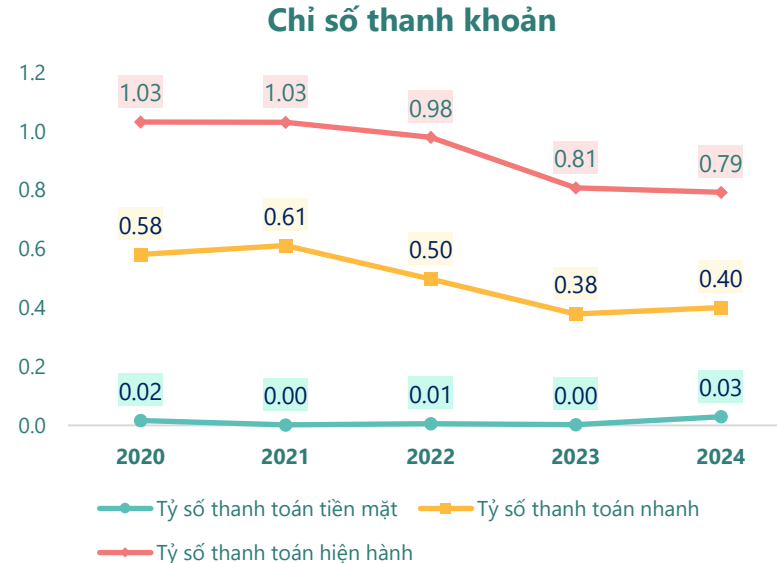
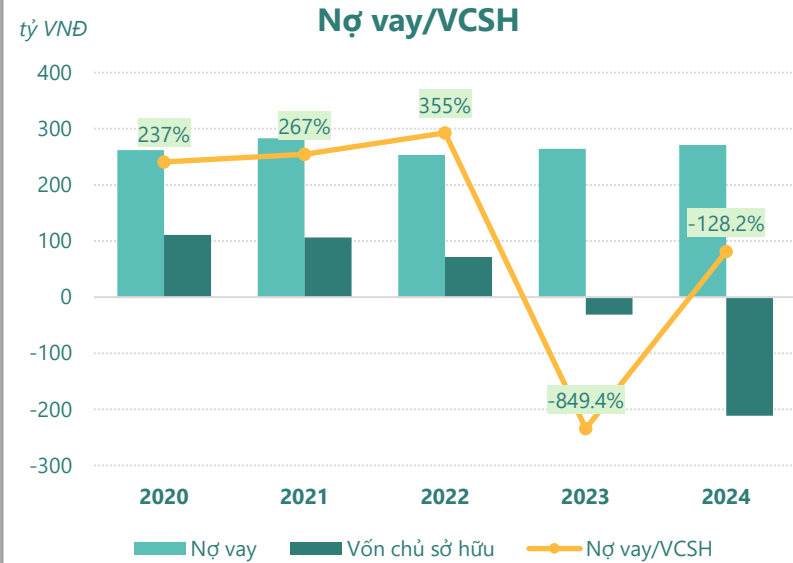
Tài sản dài hạn đạt **60.17** tỷ đồng giảm **13.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **17.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	201	120	80.2	41.0
Giá vốn hàng bán	170	83.0	78.3	105
Lợi nhuận gộp	31.2	36.7	1.95	-64.4
Doanh thu HĐTC	0.03	0.53	0.46	0.06
Chi phí TC	27.7	31.8	58.4	53.7
Chi phí lãi vay	27.5	31.8	58.3	52.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.46	24.9	17.3	39.0
LN thuần từ HĐKD	-5.99	-19.5	-73.3	-157
Lợi nhuận khác	2.91	-14.9	-28.6	-23.2
LN trước thuế	-3.08	-34.4	-102	-180
Lợi nhuận sau thuế	-3.08	-34.6	-103	-180
LNST của CĐ cty mẹ	-3.08	-34.6	-103	-180

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.3	31.2	-7.97	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.68	0.02	-0.12	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.7	-29.0	6.09	7.14
Tiền đầu kỳ	7.80	0.82	3.11	1.11
Lưu chuyển tiền thuần	-6.97	2.30	-2.01	9.64
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.82	3.11	1.11	10.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	591	588	486	352
Tài sản ngắn hạn	497	505	417	292
Tiền và tương đương tiền	0.82	3.11	1.11	10.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	294	253	195	137
Hàng tồn kho	202	249	221	144
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.31	0.03	0.01
Tài sản dài hạn	94.0	83.0	69.4	60.2
Phải thu dài hạn	2.49	2.08	2.13	1.17
Tài sản cố định	81.3	70.9	62.7	54.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.25	5.33	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.04	4.73	4.57	4.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	485	517	518	563
Nợ ngắn hạn	481	516	517	368
Vay và nợ thuê ngắn hạn	280	252	263	75.7
Phải trả người bán ngắn hạn	98.4	109	69.8	50.7
Nợ dài hạn	3.08	1.09	1.05	196
Vay và nợ thuê dài hạn	3.08	1.09	1.05	196
Nguồn vốn chủ sở hữu	106	71.5	-31.1	-211
Vốn chủ sở hữu	106	71.5	-31.1	-211
Vốn điều lệ	83.0	83.0	83.0	83.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0